TOÀ ÁN ND HUYỆN LẠNG GIANG **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09 /2019/ DS-ST
Ngày 27/3/2019
V/v: "Tranh chấp kiện đòi tài sản và yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán sơ cấp - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Thanh Bình và ông Giáp Đức Sơn.

- ***Thư ký phiên toà*:** Bà Vũ Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang tham gia phiên toà:*** Bà Đặng Minh Hà - Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 27/3/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 105/2018/TLST-DS ngày 05/10/2018, về "Tranh chấp kiện đòi tài sản và yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu"; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2019/QĐST-DS ngày 11/02/2019, giữa:

+ ***Nguyên đơn:*** Anh Kim Ngọc T, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn Đức T, xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Ủy quyền tham gia tố tụng cho chị Lê Thị H, sinh năm 1981 địa chỉ: Thôn N, xã Quang T, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đại diện (Văn bản ủy quyền lập ngày 28/9/2018) – (Chị H có mặt tại phiên tòa).

+ ***Bị đơn:*** Chị Trần Thị H, sinh năm 1972 – (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn N, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Phùng Thị H, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Tô K, Gia Lâm, Hà Nội - Ủy quyền tham gia tố tụng cho chị Lê Thị H, sinh năm 1981. Địa chỉ: Thôn N, xã Quang T, huyện Lạng Giang, tỉnh

Bắc Giang đại diện – (Chị H có mặt).

2. Anh Phan Văn T, sinh năm 1970 – (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Hiện trú tại: Thôn N, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại đơn khởi kiện đòi tài sản ghi ngày 28/9/2018 và lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Kim Ngọc T trình bầy:**

Do mối quan hệ quen biết với chị Trần Thị H, sinh năm 1972 ở thôn N, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Chị H nói với anh là giải quyết được một số công việc làm ăn nên anh có đưa cho chị H nhiều lần với nhiều số tiền, cụ thể:

- Lần 1 vào ngày 22/8/2011 chị H nhận số tiền 12.000.000 đồng.
- Lần 2 ngày 17/10/2011 chị H nhận số tiền 30.000.000 đồng.
- Lần 3 ngày 25/10/2011 số tiền 38.000.000 đồng.
- Lần 4 ngày 26/02/2011 số tiền 29.000.000 đồng.
- Lần 5 ngày 10/12/2011 số tiền 8.000 USD Mỹ (Tám ngàn đô la Mỹ).
- Lần 6 ngày 22/10/2011 số tiền 80.000.000 đồng.
- Lần 7 ngày 20/02/2012 số tiền 59.000.000 đồng.
- Lần 8 ngày 01/2/2012 số tiền 3.000 USD (Ba ngàn đô la Mỹ).

Tổng số tiền nhận là 248.000.000 đồng (Hai trăm bốn tám triệu) tiền Việt nam đồng và 11.000 USD (Mười một ngàn đô la Mỹ). Quá trình làm ăn anh đã đòi chị H rất nhiều lần nhưng chị H không trả.

Nay anh yêu cầu chị Trần Thị H phải có trách nhiệm thanh toán trả cho anh tổng số tiền nợ gốc còn lại là 248.000.000 đồng (Hai trăm bốn tám triệu) tiền Việt nam đồng và anh đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch giữa anh và chị H về số nợ 11.000 USD (Mười một ngàn đô la Mỹ) là vô hiệu, đề nghị được giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, buộc chị H phải trả cho anh những gì đã nhận, buộc chị H phải trả cho anh số tiền 11.000 USD được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử và anh chỉ yêu cầu đổi 1 USD Mỹ tương đương 20.000 đồng Việt nam đồng, bằng 220.000.000 đồng. Tổng toàn bộ số nợ là 468.000.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Trước phiên tòa hôm nay chị Lê Thị H là người đại diện theo ủy quyền cho anh Kim Ngọc T vẫn giữ nguyên các yêu cầu trên của anh Kim Ngọc T và đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận về số tiền đô la Mỹ quy đổi ra tiền Việt Nam đồng của anh T vì nó có lợi cho chị H.

+ Tại bản tự khai ghi ngày 05/10/2018 và các biên bản lấy lời khai ghi ngày 15/01/2019, biên bản hòa giải ngày 15/01/2019 của Tòa án, bị đơn chị

Trần Thị H trình bày: Mối quan hệ giữa chị với anh Kim Ngọc T chỉ là quan hệ quen biết. Anh T có nhờ chị một số công việc (do lâu ngày nên chị không nhớ rõ chi tiết cụ thể công việc) và anh T có gửi cho chị một số tiền làm nhiều lần, chị có ghi giấy xác nhận cho anh T cụ thể chị nhận số tiền 248.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng) Việt nam đồng và 11.000 USD (Mười một ngàn đô la Mỹ). Sau đó có những việc hoàn thành và những việc không hoàn thành nên giữa chị và anh T đã thanh toán số tiền chị nhận của anh T, có lần chị chuyển khoản Ngân hàng trả anh T, có lần em gái chị chuyển qua Ngân hàng ở Quảng Ninh, nhưng chủ yếu là chị và chồng chị trả bằng tiền mặt cho anh T, nhưng vì lâu ngày không còn làm ăn cùng với anh T nữa nên chị đã không giữ lại được những giấy tờ thanh toán với anh T và chị cũng không có chứng cứ nào liên quan đến việc thanh toán tiền với anh T để nộp cho Tòa án. Việc anh T cho là chị còn nợ lại tiền và đô la của anh T là không đúng, sự thật chị có quan hệ quen biết về mặt tình cảm với anh T nên giữa chị và anh T thống nhất đến ngày 30/11/2012 chị phải có trách nhiệm hoàn thành công việc anh T nhờ, nếu không chị phải thanh toán tiền trả cho anh T và chị đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với anh T đầy đủ nên chị không còn nợ gì của anh T nữa.

Nay phía anh Kim Ngọc T yêu cầu chị phải trả tổng số tiền nợ vay trên thì chị không đồng ý vì chị không còn nợ tiền của anh T.

Trước phiên tòa hôm nay chị Trần Thị H vẫn giữ nguyên các yêu cầu như trên và trình bày sở dĩ lời khai của chị với lời khai của chồng chị anh Phan Văn T không đồng nhất là vì có thể anh T nhớ nhầm vì chị chỉ nhớ chồng chị có đi cùng chị một lần và trực tiếp anh T trả số tiền 50.000.000 đồng cho anh T ở khu đô thị Việt Hưng. Còn em gái chị Trần Khánh H chuyển trả tiền hộ cho chị vào số tài khoản của anh T với số tiền 10.000.000 đồng tại Ngân hàng BIDV Hà nội, tuy nhiên chị không nhớ rõ ngày tháng chuyển tiền.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Phan Văn T trình bày: Việc vợ anh chị H với anh T có mối quan hệ làm ăn như thế nào thì anh không nắm được, vào năm 2012 anh có đi cùng vợ đến nhà trọ của anh T ở khu đô thị Việt Hưng, Gia Lâm, Hà Nội để trả cho anh T số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Vào khoảng giữa năm 2012 anh có đi cùng vợ anh đến một quán cà phê tại Khu đô thị Việt Hưng để gặp anh T hai lần, mỗi lần trả cho anh T số tiền 30.000.000 đồng, thời gian cụ thể thì anh không nhớ rõ. Như vậy số lần anh đi cùng vợ anh để trả tiền cho anh T là 03 lần với tổng số tiền là 110.000.000 đồng, lý do vợ anh trả tiền cho anh T là gì thì anh không nắm được và khi trả thì không có ai làm chứng cũng không ghi giấy tờ gì. Do công việc bận, anh xin phép được vắng mặt trong tất cả quá trình giải quyết vụ án của Tòa án. Trước phiên tòa hôm nay anh Phan Văn T vắng mặt.

2. Chị Phùng Thị H trình bày: Việc chị Trần Thị H và anh Kim Ngọc T chồng chị trước đây có mối quan hệ làm ăn như thế nào và chị H nợ tiền của anh T cụ thể là tiền gì, bao nhiêu tiền thì chị cũng không được biết, vì chị và anh T mới kết hôn vào tháng 10/2015.

Nay anh T chồng chị khởi kiện đòi tiền đối với chị H, vì đây là khoản tiền riêng của anh T nên chị không có yêu cầu gì về số tiền này mà là tiền riêng của anh T nên chị đã ủy quyền tham gia tố tụng cho chị Lê Thị H đại diện cho chị. Do vậy chị đề nghị Tòa án xin phép được vắng mặt trong tất cả quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Trước phiên tòa hôm nay Chị Lê Thị H là người đại diện theo ủy quyền của chị H vẫn giữ nguyên các quan điểm trên của chị Phùng Thị H.

+ Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Thẩm phán và thư ký trong quá trình giải quyết vụ án chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về thời hạn tiến hành tố tụng đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Xác định tư cách tham gia tố tụng trong vụ án đúng quy định. Việc gửi hồ sơ cho VKS nghiên cứu đúng thời gian quy định.

- HĐXX thực hiện đúng quy định của pháp luật; thành phần HĐXX không có sự thay đổi với quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án Toà án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng, thông báo về phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải, về phiên đối chất nhưng giữa các bên đương sự không hoà giải với nhau được. Tại phiên toà nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Về quan điểm đường lối giải quyết vụ án:

Đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 256; Điều 121, Điều 122, Điều 127, Điều 128; Điều 137, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 22 Pháp lệnh về ngoại hối ngày 13/12/2005. Khoản 3 Điều 26; Điều 91; Khoản 1 Điều 147; Điều 184; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Xử Buộc chị Trần Thị H phải có trách nhiệm thanh toán trả cho anh Kim Ngọc T tổng số tiền 468.000.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu đồng). Án phí: Chị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu.

- Những yêu cầu, kiến nghị khác: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Ý kiến của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] ***Về thủ tục tiền tố tụng:*** Xác định đơn khởi kiện của anh Kim Ngọc T là hoàn toàn hợp lệ, đảm bảo đúng quy định. Văn bản ủy quyền ngày 28/9/2018 giữa anh Kim Ngọc T với chị Lê Thị H đã được chứng thực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tòa án đã tiến hành đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

[2] ***Về thẩm quyền giải quyết vụ án*****:** Quan hệ giao dịch dân sự giữa anh Kim ngọc T và chị Trần Thị H là quan hệ giao dịch dân sự giữa cá nhân với cá nhân, các bên đã không tự giải quyết được tranh chấp phát sinh, nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện theo thủ tục Tòa án. Địa chỉ nơi cư trú của bị đơn tại thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang. Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang giải quyết là đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định của pháp luật được quy định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] ***Về thời hiệu khởi kiện và quan hệ pháp luật tranh chấp:*** Tại các bản tự khai của cả hai bên thể hiện: Chị Trần Thị H có viết 03 giấy biên nhận ghi nhận việc nhận tiền của anh T để giải quyết công việc với anh T, thời điểm ghi giấy là vào năm 2011 và năm 2012 với tổng số tiền thực nhận là 248.000.000 đồng Việt nam đồng và 11.000 USD (Mười một ngàn tiền đô la Mỹ). Cụ thể:

- Giấy biên nhận ghi ngày bên dưới 25/10/2011 ghi 3 lần nhận tiền đó là ngày 22/8/2011 nhận anh T một khoản tiền 12.000.000 đồng để lo công việc sẽ hoàn thành trong tháng 12/2011; Ngày 17/10/2011 nhận của anh T thêm số tiền 30.000.000 đồng để giải quyết công việc và ngày 25/10/2011 nhận số tiền là 38.000.000 đồng để giải quyết công việc. Tổng số tiền của giấy biên nhận này là 80.000.000 đồng.

- Giấy biên nhận ghi nhận 02 khoản tiền USD, cụ thể: Ngày 10/12/2011 nhận số tiền 5.000 USD và ngày 01/12/2012 nhận số tiền là 3.000 USD. Tổng số tiền đã nhận là 8.000 USD.

- Giấy xác nhận không ghi ngày nhận tiền chị H có viết có nhận của anh T số tiền 29.000.000 đồng ngày 26/02/2011, 8.000 USD để lo việc cho anh Mạnh + Thùy ngày 10/12/2011, 80.000.000 đồng để lo việc cho anh Cường ngày 22/10/2011 và 59.000.000 đồng để lo việc chỗ anh Thao ngày 20/02/2012; Hẹn đến ngày 30/11/2012 sẽ thanh toán trả lại cho anh T tất cả số tiền trên.

Do đòi nhiều lần song chị H không trả nên ngày 28/9/2018 anh Kim Ngọc T làm đơn khởi kiện ra Tòa án. Theo giấy biên nhận và giấy xác nhận đã được xác lập thì các bên giao kết với nhau bằng 02 giao dịch: Giao và nhận bằng tiền Việt Nam đồng và tiền Đô la Mỹ. Đây là giao dịch dân sự thông thường có điều

kiện thể hiện bằng việc bên nhận tiền đã xác lập giấy xác nhận số nợ và do không thực hiện được giao dịch nên các bên khởi kiện đến Tòa án. Đối với yêu cầu khởi kiện buộc chị H phải trả cho anh T toàn bộ số tiền 248.000.000 đồng, đây là mối quan hệ tranh chấp "Đòi tài sản". Đối với yêu cầu đề nghị Tòa án buộc chị H trả số tiền 11.00USD thì đây là giao dịch dân sự bị vô hiệu vì các bên đã vi phạm điều cấm của pháp luật, do vậy Tòa án sẽ tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu và giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu, buộc các bên phải trả cho nhau những gì đã nhận, buộc chị H phải trả cho anh T số tiền 11.000 USD được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm xét xử. Căn cứ các Điều 256; Điều 121, Điều 122, Điều 127, Điều 128; Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005; theo quy định tại Điều 184 Bộ luật TTDS năm 2015 thì việc anh Kim Ngọc T làm đơn khởi kiện đối với chị Trần Thị H vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[4] ***Về nội dung vụ kiện:*** Xét yêu cầu khởi kiện của anh Kim Ngọc T, Hội đồng xét xử thấy:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết và làm ăn với nhau nên chị Trần Thị H có nhận của anh Kim Ngọc T tổng số tiền là 248.000.000đ (Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng) và 11.000 USD (Mười một ngàn tiền đô la Mỹ). Khi nhận tiền phía chị H có viết giấy biên nhận, giấy xác nhận nhận tiền, nội dung trong các giấy đều thể hiện các lần nhận tiền, không thỏa thuận lãi suất và trong giấy xác nhận chị H có hẹn đến ngày 30/11/2012 sẽ thanh toán trả lại cho anh T tất cả số tiền trên.

[4.1] ***Về các chứng cứ và lời khai cụ thể của từng bên*****:** Phía chị H cho rằng chị có nhận toàn bộ số tiền 248.000.000 đồng và 11.000 USD (đô la Mỹ) như anh T khởi kiện, tuy nhiên chị đã thanh toán trả cho anh T toàn bộ số nợ này cụ thể các lần trả thì chị đi cùng chồng hoặc nhờ em gái chị trả hộ nhưng chị không chứng minh được việc trả nợ vì giữa chị và anh T có mối quan hệ quen biết về mặt tình cảm nên khi thanh toán nợ chị không yêu cầu anh T viết giấy tờ gì cho chị, hơn nữa trong giấy nhận nợ chị đã ghi chị hẹn anh T đến ngày 30/11/2012 chị sẽ thanh toán trả lại cho anh T tất cả các khoản tiền trên do vậy chị khẳng định đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính cho anh T.

[4.2] ***Về các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ đã được thu thập*****:**

Ngày 31/12/2018 Tòa án đã thông báo và lập biên bản ấn định thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ đối với chị Trần Thị H yêu cầu chị H cung cấp chứng cứ để chứng minh cho việc trình bày của chị về việc đã thanh toán đủ toàn bộ số tiền đã nhận cho anh T, kể cả việc yêu cầu chị H cung cấp địa chỉ, báo cho chị Trần Khánh Hà đến Tòa án để làm việc vì theo lời khai của chị H thì chị Hà có liên quan đến việc trả tiền. Tuy nhiên, hết thời hạn thông báo cung cấp chứng cứ chị H không cung cấp cho Tòa án những chứng cứ để chứng minh cho trình bày của chị là có căn cứ và hợp pháp cũng không xuất trình được cho Tòa án bất cứ tài liệu có liên quan nào khác về việc thanh toán tiền với anh T.

Tòa án đã thông báo về buổi đối chất và tiến hành hòa giải giữa các bên, nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ngày 12/11/2018 chị Phùng Thị H có văn bản ủy quyền cho chị Lê Thị H là người đại diện tham gia tố tụng đối trong vụ án.

Trong các ngày 26/02/2019 và ngày 20/3/2019 Tòa án đã mở phiên tòa nhưng do người tham gia tố tụng vắng mặt nên HĐXX đã quyết định hoãn phiên tòa, ấn định lại thời gian xét xử . Mọi thủ tục giao văn bản tố tụng, niêm yết đều đảm bảo đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[5] ***Đối với yêu cầu của*** anh Kim Ngọc T chỉ yêu cầu chị Trần Thị H phải trả số tiền 248.000.000 đồng Việt nam đồng nợ gốc mà không yêu cầu chị H phải trả tiền lãi suất của các khoản tiền đã nhận. Bị đơn chị Trần Thị H đã thừa nhận có nhận số tiền và có viết giấy biên nhận nhận tiền nhưng không chứng minh được việc thanh toán tiền, tại phiên tòa chị H khẳng định chồng chị là anh Phan Văn T có cùng chị đi đến nhà trọ của anh T ở khu đô thị Việt Hưng và anh T là người trực tiếp trả số tiền 50 triệu đồng cho anh T, nhưng tại lời khai của anh Phan Văn T lại thể hiện anh có đi cùng chị H tổng số 3 lần và mỗi lần thanh toán tiền đều là chị H chứ không phải anh là người trả tiền cho anh T. Như vậy giữa chị H và anh T lời khai đều không thống nhất cả về số lần đến trả tiền và số lượng tiền trả. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi số tiền nợ gốc là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 116 Bộ luật dân sự, nên yêu cầu này cần được chấp nhận.

Đối với yêu cầu buộc chị H trả 11.000 USD và không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Điều 22 Pháp lệnh về ngoại hối ngày 13/12/2005 và Điều 29 Nghị định 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối quy định "Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối trừ các giao dịch với các tổ chức tín dụng, các trường hợp thanh toán thông qua trung gian gồm thu hộ, uỷ thác, đại lý và các trường hợp khác cần thiết khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép" cho nên giao kết được xác lập giữa các bên vào ngày 10/12/2011 và ngày 01/02/2012 với số tiền 11.000 USD là ngoại tệ của anh T, chị H đã vi phạm vào điều cấm của pháp luật. Việc các bên giao dịch nhận tiền của nhau là tiền Đô la Mỹ là giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định tại Điều 122, 127, 128, 130 của Bộ luật dân sự năm 2005. Thời điểm các bên giao dịch dân sự là vào năm 2011, 2012 nên Căn cứ vào các Điều 127, Điều 128 Bộ luật dân sự năm 2005, cần tuyên bố giao dịch bằng ngoại tệ (11.000 USD) giữa anh Kim Ngọc T với chị Trần Thị H là giao dịch dân sự vô hiệu.

Chị H không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh T. Phía anh T chỉ yêu cầu chị H phải thanh toán trả toàn bộ số tiền gốc mà không yêu cầu lãi suất. Đối với khoản tiền USD anh T chỉ yêu cầu quy đổi tỷ giá đồng đô la Mỹ ra tiền Viện Nam tại thời điểm xét xử là 1 USD = 20.000 đồng tiền Việt Nam đồng. Theo quy định tại Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005 về giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu "Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền…", việc các bên giao kết cho nhau vay bằng ngoại tệ đã vi phạm điều cấm của pháp luật, nên không thể buộc bị đơn trả cho nguyên đơn bằng USD (đô la Mỹ) như đã nhận. Do vậy, buộc chị Trần Thị H phải trả lại anh Kim Ngọc T số tiền 11.000 USD quy đổi ra tiền Việt Nam. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 27/3/2019 theo thông tin tỷ giá đồng đô la Mỹ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam niêm iết thì tỷ giá hối đoái từ đồng Đôla Mỹ sang tiền Việt Nam đồng là 1USD (đô la Mỹ) = 23.160 Việt Nam đồng. Do vậy việc anh T tự nguyên thỏa thuận trị giá 1 USD = 20.000 Việt nam đồng không cao hơn so với giá hiện tại là có lợi cho chị H, vì đây là sự tự nguyện của anh T, không trái pháp luật nên HĐXX chấp nhận yêu cầu này của anh T.

Như vậy, tổng số tiền chị Trần Thị H phải có trách nhiệm thanh toán trả cho anh Kim Ngọc T là 248.000.000 đồng và 11.000 USD = 220.000.000 đồng Việt nam. Tổng cộng 468.000.000 đồng Việt nam đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu đồng).

[6] ***Đối với yêu cầu của*** chị Trần Thị H về số lần thanh toán tiền giữa chị với anh T đều có chồng chị là anh Phan Văn T và em gái chị là Trần Khánh H đi cùng hoặc chuyển tiền vào tài khoản của Ngân hàng cho anh T. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án, lời trình bày của các đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại biên bản lấy lời khai anh Phan Văn T thể hiện việc làm ăn giữa chị H với anh T như thế nào thì anh không biết, anh có đi cùng chị H để trả cho anh T 03 lần với tổng số tiền là 110.000.000 đồng, khi trả thì không có ai làm chứng cũng không ghi giấy tờ gì. Còn lời khai của chị H về địa chỉ và thông tin của chị Trần Khánh H là em gái chị H, Tòa án đã thông báo và gửi bảo đảm đến địa chỉ của chị Hà như lời khai của chị H nhưng phía chị H không hợp tác nên Tòa án không lấy được lời khai của chị H.

[7] Về án phí: Do yêu cầu của anh T được chấp nhận nên anh T không phải chịu án phí.

Chị Trần Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu.

Để đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án; áp dụng Điều 357 BLDS năm 2015.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

* Áp dụng Điều 256; Điều 121, Điều 122, Điều 127, Điều 128 và Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 BLDS năm 2015; Điều 22 Pháp lệnh về ngoại hối ngày 13/12/2005; Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Khoản 1 Điều 147, Điều 184, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Kim Ngọc T: Buộc chị Trần Thị H phải trả anh Kim Ngọc T số tiền 248.000.000đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng).

2.Tuyên bố giao dịch bằng ngoại tệ (nhận số tiền 11.000 USD) được xác lập bằng giấy biên nhận ghi các ngày 10/12/2011 và ngày 01/02/2012 giữa chị Trần Thị H với anh Kim Ngọc T là giao dịch dân sự vô hiệu. Buộc chị Trần Thị H phải trả cho anh Kim Ngọc T số tiền 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng).

Tổng cộng: Buộc chị Trần Thị H phải trả anh Kim Ngọc T tổng số tiền là: 468.000.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám triệu đồng).

3 - Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu: 23.400.000 đồng án phí kiện đòi tài sản; 300.000 đồng án phí yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu. Tổng cộng, buộc chị Trần Thị H phải chịu 23.700.000 đồng (Hai mươi ba triệu bảy trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả anh Kim Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.500.000đồng (Mười hai triệu năm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0006772 ngày 05/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết có 15 ngày kháng cáo kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tống đạt bản án vắng mặt hoặc được niêm yết công khai.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lạng Giang;
- THADS huyện Lạng Giang;
- Các đương sự.
- Lưu

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Thị Hằng.